

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện;

Căn cứ Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tạm thời áp dụng hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2018;

Theo đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại Tờ trình số 04/TTr-BV&PTR ngày 09/5/2018 kèm theo Biên bản cuộc họp liên ngành ngày 04/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Điều 1, Điều 2 của Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2018; cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh:

- Kế hoạch thu năm 2018 là 112.022.000 nghìn đồng. Trong đó:

+ Phân theo cấp thu:

. Quỹ Trung ương điều phối: 82.172.000 nghìn đồng;

. Quỹ tình tự thu: 29.850.000 nghìn đồng;

+ Phân theo lưu vực:

. Thu từ lưu vực sông Ba: 50.708.494 nghìn đồng;

. Thu từ lưu vực sông Sê Rê Pôk: 1.711.314 nghìn đồng;

. Thu từ lưu vực sông Sê San: 48.563.232 nghìn đồng;

. Thu từ lưu vực sông Kôn: 11.038.960 nghìn đồng;

2. Điều chỉnh khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh:

- Kế hoạch chi năm 2018 là 112.022.000 nghìn đồng, được phân bổ như sau:

+ Kinh phí quản lý bộ máy Quỹ (8%): 8.961.760 nghìn đồng;

+ Kinh phí dự phòng (5%): 5.601.100 nghìn đồng;

+ Kinh phí chi trả cho các bên cung ứng (87%): 97.459.140 nghìn đồng. Trong đó:

. Chi cho các bên cung ứng thuộc lưu vực sông Ba: 44.116.389 nghìn đồng;

. Chi cho các bên cung ứng thuộc lưu vực Sê Rê Pôk: 1.488.844 nghìn đồng;

. Chi cho các bên cung ứng thuộc lưu vực Sê San: 42.250.012 nghìn đồng (bao gồm: phân bổ cho lưu vực Sê San 33.554.102 nghìn đồng và điều tiết 8.695.910 nghìn đồng);

. Chi cho các bên cung ứng thuộc lưu vực sông Kôn: 9.603.895 nghìn đồng;

(Có biểu điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2018 kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh như sau:

- Đối với lưu vực Sê San do đơn giá dự kiến chi trả theo kế hoạch cho 01 ha rừng cao hơn 400.000 đồng/ha/năm, nên được điều tiết 80% phần chênh lệch cao hơn mức 400.000 đồng/ha/năm, tương ứng với số tiền là 8.695.910 nghìn đồng để cuối năm bổ sung cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; các đối tượng nhận hợp đồng bảo vệ rừng của UBND cấp xã; các đối tượng nhận khoán của chủ rừng là tổ chức nhà Nước theo Quy định tại Điều 6 Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 về Ban hành Quy định quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đối với tiền DVMTR thu từ 10 nhà máy sản xuất kinh doanh nước sạch từ nguồn nước ngầm trên địa bàn cấp huyện và tiền thu từ nhà máy thủy điện Ia Krel (lưu vực thủy điện này hiện nay không có rừng cung ứng DVMTR) với số tiền dự kiến là 131.239 nghìn đồng; cuối năm Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo việc sử dụng nguồn kinh phí này theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 về Ban hành Quy định quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Chi cục Kiểm lâm chịu trách nhiệm cung cấp cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh toàn bộ hồ sơ, số liệu chi tiết, bản đồ theo dõi diễn biến rừng đến từng chủ rừng, từng UBND cấp xã (theo nền kết quả quy hoạch, rà soát 3 loại rừng năm 2017 của tỉnh)

được cập nhật đến hết quý III trước ngày 31/10 hàng năm để làm cơ sở xác định tiền chi trả cho các bên cung ứng theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

- Về lập điều chỉnh kế hoạch chi năm 2018 của các chủ rừng là tổ chức nhà nước và UBND cấp xã: Trên cơ sở số tiền được phân bổ tại Quyết định điều chỉnh của UBND tỉnh, các đơn vị tiến hành lập lại kế hoạch chi để phê duyệt hoặc trình phê duyệt theo đúng quy định. Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày có Quyết định điều chỉnh của UBND tỉnh, các đơn vị gửi kế hoạch chi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để theo dõi, quản lý và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo quy định. Trường hợp không thống nhất với các nội dung chi do đơn vị chủ rừng lập, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm đầu mối, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT có văn bản phản hồi để đơn vị chủ rừng điều chỉnh kịp thời.

Điều 2: Các nội dung khác về tổ chức thực hiện không sửa đổi, bổ sung vẫn thực hiện theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *ma*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh (báo cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (báo cáo);
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam (báo cáo);
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên HĐQL; Ban kiểm soát Quỹ;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Các đơn vị cung ứng và sử dụng DVMTR (Quỹ Bảo vệ và PTR sao gửi);
- Lưu VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kpă Thuyên



BIỂU ĐIỀU CHÍNH KẾ HOẠCH THU CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 44 /QĐ-UBND ngày 15/2018 của UBND tỉnh Gia Lai)



I. CÁN CỤ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); Nghị định số 12/2016/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ;

- Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền DVMTR;
- Quyết định số 4495/QĐ-BCV ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương thời gian áp dụng giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 01/12/2017;
- Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành quy định quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Kế hoạch đăng ký nộp tiền DVMRT của các cơ sở thủy điện và nước sạch đối với lưu vực nội tỉnh và số tiền dự kiến điều phối của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam đối với các nhà máy thủy điện liên tỉnh của năm 2018;
- Bảng xác nhận, đăng ký diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2018 do các chủ rừng là tổ chức và UBND cấp xã lập;

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)
[1]	[2]	[3]
I	Kế hoạch thu	112.022.000
1	Thu điều phối từ Quỹ BV và PTR Việt Nam	82.172.000
2	Thu nội tỉnh	29.850.000
II	Kế hoạch chi	112.022.000
1	Trích chi phí quản lý (8%)	8.961.760
2	Trích dự phòng (5%)	5.601.100
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (87%)	97.459.140

100



III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT Bền sử dụng DVMTR		Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[6]	[7]
A	Lưu vực Sông Ba	50.708.494	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	50.516.853	
1	NM TĐ An Khê	17.133.430	Tỷ lệ điều phối của TW 98,87%
2	NM TĐ Ka Nak	1.768.594	
3	NM TĐ A Yun Hạ	472.125	
4	NM TĐ Ayun Thượng 1A	1.591.349	
5	NM TĐ Đăk Hnol	140.153	
6	NM TĐ Đăk Pi Hao 2	1.007.545	
7	NM TĐ Đăk Srông	1.389.158	
8	NM TĐ Đăk SRông 2	1.818.944	
9	NM TĐ Đăk SRông 2A	921.680	
10	NM TĐ Đăk Srông 3B	2.252.851	
11	NM TĐ Đăk Srông 3A	1.122.300	
12	NM TĐ H'Chan	1.648.310	
13	NM TĐ H'Mun	1.995.189	
14	NM TĐ Kênh Bắc	178.199	
15	NM TĐ Đăk Pi Hao 1	602.606	
16	NM TĐ Sông Ba Hạ	16.312.950	Tỷ lệ điều phối của TW 83,26%
17	NM Tiên Thuận	161.470	Tỷ lệ điều phối của TW 94,40%
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	191.640	
18	NM nước Ayun Pa	68.640	
19	NM nước Sài gòn - An Khê	36.400	
20	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Krông Pa	62.049	
21	NM nước Chư Sê	1.300	
22	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Kông Chro	3.976	
23	NM nước huyện Đăk Pơ	1.185	
24	NM nước tổ 18 thị trấn Kbang	9.100	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[6]	[7]
25	NM nước tổ 8 thị trấn Kbang	7.280	
26	NM nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia Pa	1.710	
B	Lưu Vực Sông Sê Rê Pôk	1.711.314	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	1.711.314	
27	NM TĐ Bầu Cạn	18.000	
28	NM TĐ Ia Đrăng 1	94.507	
29	NM TĐ Ia Đrăng 2	209.039	
30	NM TĐ Ia Đrăng 3	273.430	
31	NM TĐ Ia Lốp	18.269	
32	NM TĐ Ia Meur 3	243.407	
33	NM TĐ Ia Puch 3	854.662	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	0	
C	Lưu vực sông Sê San	48.563.232	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	48.238.908	
34	NM TĐ Đăk Đoa	1.361.960	
35	NM TĐ Ia Grai 1	1.579.990	
36	NM TĐ Ia Grai 2	1.933.313	
37	NM TĐ Ia Grai 3	1.126.456	
38	NM TĐ Chư Prông	566.879	
39	NM TĐ Ia H'rung	667.024	
40	NM TĐ Thác Ba	31.015	
41	NM TĐ Ry Ninh	507.779	
42	NM TĐ Ry Ninh 2	1.754.043	
43	NM TĐ Ia rung	5.657	
44	NM TĐ Hà Tây	1.179.603	
45	NM TĐ Ia Ly	18.147.580	Tỷ lệ điều phối của TW 15,65%
46	NM TĐ Sê San 3	6.823.030	Tỷ lệ điều phối của TW 16,56%
47	NM TĐ Sê San 3A	2.284.590	Tỷ lệ điều phối của TW 17,02%



TT	Bên sử dụng DVMTR	Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[6]	[7]
48	NM TĐ Sê San 4	7.844.860	Tỷ lệ điều phối của TW 21,50%
49	NM TĐ Sê San 4A	2.425.130	Tỷ lệ điều phối của TW 22,08%
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	324.324	
50	NM nước Biển Hồ	182.000	
51	NM nước Sài gòn - Pleiku	142.324	
D	Lưu vực Sông Côn	11.038.960	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	11.038.960	
52	NM TĐ Vĩnh sơn	8.554.040	Tỷ lệ điều phối của TW 87,72%
53	NM TĐ Định Bình	740.630	Tỷ lệ điều phối của TW 42,94%
54	NM TĐ Vĩnh Sơn 5	1.546.860	Tỷ lệ điều phối của TW 59,24%
55	NM TĐ Văn Phong	197.430	Tỷ lệ điều phối của TW 33,07%
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	0	
Tổng cộng (A+B+C+D)		112.022.000	

161

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

4.1 Kế hoạch phân bổ

TT	Lưu vực	Kế hoạch thu (1.000 đồng)	Kế hoạch phân bổ (1.000 đồng)	Trong đó:		
				Chi quản lý (8%)	Chi dự phòng (5%)	Chi trả cho bên cung ứng DTMTR (87%)
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]
1	Lưu vực Sông Ba	50.708.494	50.708.494	4.056.679	2.535.425	44.116.389
2	Lưu Vực Sông Sê Rê Pôk	1.711.314	1.711.314	136.905	85.566	1.488.844
3	Lưu vực sông Sê San	48.563.232	48.563.232	3.885.059	2.428.162	42.250.012
4	Lưu vực Sông Côn	11.038.960	11.038.960	883.117	551.948	9.603.895
Tổng cộng		112.022.000	112.022.000	8.961.760	5.601.100	97.459.140

4.2 Diện tích, Kinh phí và đơn giá phân bổ cho các bên cung ứng

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Kinh phí và đơn giá phân bổ trước khi điều tiết		Kinh phí và đơn giá phân bổ sau khi tính yếu tố điều tiết	
			Kinh phí (1.000đ)	Đơn giá phân bổ cho 01 ha rừng/năm (đồng/ha)	Kinh phí (1.000đ)	Đơn giá phân bổ cho 01 ha rừng/năm (đồng/ha)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=4/3]	[6]	[7=6/3]
1	Lưu vực Sông Ba	366.320,15	44.116.389	120.431	44.116.389	120.431
2	Lưu Vực Sông Sê Rê Pôk	9.872,98	1.488.844	150.800	1.488.844	150.800
3	Lưu vực sông Sê San	78.450,31	42.250.012	538.558	33.554.102	427.712
4	Lưu vực Sông Côn	41.255,05	9.603.895	232.793	9.603.895	232.793
Tổng cộng		495.898,49	97.459.140		88.763.230	

Ghi chú: Kinh phí điều tiết của lưu vực Sông Sê San là 8.695.910 nghìn đồng để cuối năm hỗ trợ cho các đối tượng: Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn; các hộ nhận khoán, nhận hợp đồng bảo vệ rừng ở các lưu vực có đơn giá chi trả thấp

W

4.3 Chi tiết kế hoạch phân bổ

	TT	Đội trưởng	Cộng diện tích rừng cùng ứng (ha)	Cộng kinh phí chi trả DVMTR (1.000 đ)	Phân bổ							
					Lưu vực Sông Ba		Lưu vực sông Sê Rê Pôk		Lưu vực sông Côn		Lưu vực sông Sê Rê Pôk	
					DT (ha)	Kinh phí (1.000 đ)	DT (ha)	Kinh phí (1.000 đ)	DT (ha)	Kinh phí (1.000 đ)	DT (ha)	Kinh phí (1.000 đ)
			[3=5+7+9+11]	[4=6+8+10+12]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
Cộng (I+II+III)			495.898,49	88.763.230	366.320,15	44.116.389	9.872,98	1.488.844	41.255,05	9.603.895	78.450,31	33.554
I	Chủ rừng là tổ chức		353.771,96	67.863.958	237.825,70	28.641.644	8.470,62	1.277.368	41.164,03	9.582.706	66.311,61	28.362
1	BQL RPH DB Chư Păh		7.978,38	3.412.445	0,00	0	0,00	0	0,00	0	7.978,38	3.412
2	BQL RPH Đắk Đoa		9.407,87	3.952.329	232,77	28.033	0,00	0	0,00	0	9.175,10	3.924
3	BQL RPH 661 TB Đắk Đoa		2.561,34	1.095.515	0,00	0	0,00	0	0,00	0	2.561,34	1.095
4	BQL RPH Ayun Pa		6.692,95	806.040	6.692,95	806.040	0,00	0	0,00	0	0,00	0
5	BQL RPH Bắc An Khê		5.379,02	647.802	5.379,02	647.802	0,00	0	0,00	0	0,00	0
6	BQL RPH Bắc Bình Hồ		5.032,33	1.853.165	29,29	3.527	1.048,06	158.047	0,00	0	3.954,98	1.691
7	BQL RPH Bắc Ia Grai		14.580,94	6.236.436	0,00	0	0,00	0	0,00	0	14.580,94	6.236
8	BQL RPH Chư A Thai		13.793,94	1.661.221	13.793,94	1.661.221	0,00	0	0,00	0	0,00	0
9	BQL RPH Chư Mố		20.838,79	2.509.641	20.838,79	2.509.641	0,00	0	0,00	0	0,00	0
10	BQL RPH Chư Sê		4.940,67	595.011	4.940,67	595.011	0,00	0	0,00	0	0,00	0
11	BQL RPH Hà Ra		13.215,83	1.591.599	13.215,83	1.591.599	0,00	0	0,00	0	0,00	0
12	BQL RPH Ia Ly		12.556,87	5.370.718	0,00	0	0,00	0	0,00	0	12.556,87	5.370
13	BQL RPH Ia Rsaï		12.138,31	1.461.832	12.138,31	1.461.832	0,00	0	0,00	0	0,00	0
14	BQL RPH Mang Yang		4.712,91	578.843	4.676,26	563.168	0,00	0	0,00	0	36,65	15
15	BQL RPH Nam Phú Nhơn		7.422,56	1.119.321	0,00	0	7.422,56	1.119.321	0,00	0	0,00	0
16	BQL RPH Xã Nam		6.810,99	820.256	6.810,99	820.256	0,00	0	0,00	0	0,00	0
17	BQL RPH Ya Hội		9.157,88	1.102.895	9.157,88	1.102.895	0,00	0	0,00	0	0,00	0
18	BQL RPH Nam Sông Ba		22.647,37	2.727.451	22.647,37	2.727.451	0,00	0	0,00	0	0,00	0
19	Khu BTIN Kon Chư Răng		15.210,37	3.540.871	0,00	0	0,00	0	15.210,37	3.540.871	0,00	0
20	VQG Kon Ka Kinh		39.335,52	9.174.390	24.895,40	2.998.184	0,00	0	0,00	0	14.440,12	6.176
21	C.ity TNHH MTV LN Đắk Roong		15.565,16	2.554.113	9.599,74	1.156.109	0,00	0	5.917,73	1.377.607	47,69	20

1	[2]	[3=5+7+9 +11]	[4=6+8+10 +12]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
2	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	12.948,62	1.559.418	12.948,62	1.559.418	0,00	0	0,00	0	0,00	0
3	C.ty TNHH MTV LN Kông H'De	13.929,10	1.677.499	13.929,10	1.677.499	0,00	0	0,00	0	0,00	0
4	C.ty TNHH MTV LN Kông Chro	6.598,23	794.633	6.598,23	794.633	0,00	0	0,00	0	0,00	0
5	C.ty TNHH MTV LN Kông Pa	7.921,24	953.965	7.921,24	953.965	0,00	0	0,00	0	0,00	0
6	C.ty TNHH MTV LN Trăm Lập	10.239,54	2.377.352	56,45	6.798	0,00	0	10.183,09	2.370.554	0,00	0
7	C.ty TNHH MTV LN Hà Nùng	9.081,26	1.978.145	1.209,58	145.671	0,00	0	7.871,68	1.832.474	0,00	0
8	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	7.734,44	952.290	7.549,13	909.151	0,00	0	185,31	43.139	0,00	0
9	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	7.363,36	886.779	7.363,36	886.779	0,00	0	0,00	0	0,00	0
10	C.ty TNHH MTV LN Sơ Pài	7.989,28	1.163.944	6.193,43	745.882	0,00	0	1.795,85	418.062	0,00	0
11	C.ty TNHH MTV LN Kông Chiên	13.020,16	1.568.034	13.020,16	1.568.034	0,00	0	0,00	0	0,00	0
12	Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới	1.721,76	323.180	1.344,82	161.958	0,00	0	0,00	0	376,94	161.222
13	Trường THLN Tây Nguyên	179,10	21.569	179,10	21.569	0,00	0	0,00	0	0,00	0
14	Cty MDF VINAFOR Gia Lai	2.584,67	408.649	2.267,78	273.112	0,00	0	0,00	0	316,89	135.538
15	Trại giam Gia Trung	1.855,98	223.518	1.855,98	223.518	0,00	0	0,00	0	0,00	0
16	Bộ CH Quân sự tỉnh Gia Lai	154,41	66.043	0,00	0	0,00	0	0,00	0	154,41	66.043
17	Kho K 870 Quân sự	131,30	56.159	0,00	0	0,00	0	0,00	0	131,30	56.159
18	Kho K 896 Quân sự	219,41	26.424	219,41	26.424	0,00	0	0,00	0	0,00	0
19	Kho K 897 Quân sự	120,10	14.464	120,10	14.464	0,00	0	0,00	0	0,00	0
20	Chủ rừng là cộng đồng dân cư th	3.190,73	384.264	3.190,73	384.264	0,00	0	0,00	0	0,00	0
21	Huyện Mang Yang	2.609,86	314.309	2.609,86	314.309	0,00	0	0,00	0	0,00	0
22	Cộng đồng làng Đê Tar	2.128,40	256.326	2.128,40	256.326	0,00	0	0,00	0	0,00	0
23	Cộng đồng làng Chúp	82,65	9.954	82,65	9.954	0,00	0	0,00	0	0,00	0
24	Cộng đồng làng Đê Klah	398,81	48.029	398,81	48.029	0,00	0	0,00	0	0,00	0
25	Thị xã Ayun Pa	236,06	28.429	236,06	28.429	0,00	0	0,00	0	0,00	0
26	Cộng đồng làng Chư Băh A	171,53	20.658	171,53	20.658	0,00	0	0,00	0	0,00	0
27	Cộng đồng làng Chư Băh B	64,53	7.771	64,53	7.771	0,00	0	0,00	0	0,00	0
28	Huyện Phú Thiện	344,81	41.526	344,81	41.526	0,00	0	0,00	0	0,00	0
29	Cộng đồng thôn Kinh Pênh	98,21	11.828	98,21	11.828	0,00	0	0,00	0	0,00	0
30	Cộng đồng thôn Plei Pông	246,60	29.698	246,60	29.698	0,00	0	0,00	0	0,00	0

[1]	[2]	[3=5+7+9 +11]	[4=6+8+1 0+12]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
III - UBND các xã		138.935,80	20.515.009	125.303,72	15.090.482	1.402,36	211.476	91,02	21.189	12.138,70	5.191
Huyện Chư Pát		2.411,95	293.643,70	2.307,58	277.904,72	104,37	15.738,98	0,00	0,00	0,00	
Xã Ia Hnô		115,15	13.868	115,15	13.868	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Ia Lăc		143,42	17.272	143,42	17.272	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Ia Phang		2.049,01	246.765	2.049,01	246.765	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Chư Don		30,38	4.581	0,00	0	30,38	4.581	0,00	0	0,00	
Xã Ia Hla		73,99	11.158	0,00	0	73,99	11.158	0,00	0	0,00	
Huyện Chư Sê		289,37	34.849	289,37	34.849	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã H Bông		247,71	29.832	247,71	29.832	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Ia Pal		41,66	5.017	41,66	5.017	0,00	0	0,00	0	0,00	
Huyện Đắk Đoa		5.438,97	2.059.852	867,15	104.432	0,00	0	0,00	0	4.571,82	1.955
TT. Đắk Đoa		59,94	23.603	6,62	797	0,00	0	0,00	0	53,32	22
Xã Glar		278,68	48.720	229,35	27.621	0,00	0	0,00	0	49,33	21
Xã H Nôl		195,88	23.590	195,88	23.590	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Kon Gang		552,90	236.482	0,00	0	0,00	0	0,00	0	552,90	236
Xã Tân Bình		223,06	33.006	203,07	24.456	0,00	0	0,00	0	19,99	8
Xã Trang		232,23	27.968	232,23	27.968	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Dak Krong		511,63	218.830	0,00	0	0,00	0	0,00	0	511,63	218
Xã Hà Đông		3.384,65	1.447.654	0,00	0	0,00	0	0,00	0	3.384,65	1.447
Huyện Đắk Pơ		305,28	36.765	305,28	36.765	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã An Thành		49,61	5.975	49,61	5.975	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Cư An		22,70	2.734	22,70	2.734	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Phú An		232,97	28.057	232,97	28.057	0,00	0	0,00	0	0,00	
Huyện Ia Pa		23.756,96	2.861.080	23.756,96	2.861.080	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Chư Mố		59,76	7.197	59,76	7.197	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Chư Răng		134,38	16.184	134,38	16.184	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Ia Broãi		805,69	97.030	805,69	97.030	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Ia KDăm		369,88	44.545	369,88	44.545	0,00	0	0,00	0	0,00	
Xã Ia Tul		22.357,00	2.692.481	22.357,00	2.692.481	0,00	0	0,00	0	0,00	

[1]	[2]	[3=5+7+9 +11]	[4=6+8+1 0+12]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
4	Xã Kim Tân	30,25	3.643	30,25	3.643	0,00	0	0,00	0	0,00	0
	Huyện Kbang	2.708,36	1.133.738	22,51	2.711	0,00	0	91,02	21.189	2.594,83	1.109.839
5	Xã Đông	8,41	1.013	8,41	1.013	0,00	0	0,00	0	0,00	0
6	Xã Nghĩa An	105,12	22.887	14,10	1.698	0,00	0	91,02	21.189	0,00	0
7	Xã Kon Phe	2.594,83	1.109.839	0,00	0	0,00	0	0,00	0	2.594,83	1.109.839
	Huyện Kông Chro	26.458,56	3.186.437	26.458,56	3.186.437	0,00	0	0,00	0	0,00	0
8	TT. Kông Chro	54,04	6.508	54,04	6.508	0,00	0	0,00	0	0,00	0
9	Xã An Trung	2.659,97	320.343	2.659,97	320.343	0,00	0	0,00	0	0,00	0
10	Xã Chơ Long	1.155,20	139.122	1.155,20	139.122	0,00	0	0,00	0	0,00	0
11	Xã Chư Krey	2.296,95	276.625	2.296,95	276.625	0,00	0	0,00	0	0,00	0
12	Xã Đăk Kơ Ning	8.111,43	976.870	8.111,43	976.870	0,00	0	0,00	0	0,00	0
13	Xã Đăk P Ling	24,78	2.984	24,78	2.984	0,00	0	0,00	0	0,00	0
14	Xã Đăk Pơ Pho	1.012,06	121.884	1.012,06	121.884	0,00	0	0,00	0	0,00	0
15	Xã Đăk Song	1.986,38	239.222	1.986,38	239.222	0,00	0	0,00	0	0,00	0
16	Xã Đăk Tơ Pang	121,87	14.677	121,87	14.677	0,00	0	0,00	0	0,00	0
17	Xã Kông Yang	47,64	5.737	47,64	5.737	0,00	0	0,00	0	0,00	0
18	Xã Sró	2.182,58	262.851	2.182,58	262.851	0,00	0	0,00	0	0,00	0
19	Xã Ya Ma	725,80	87.409	725,80	87.409	0,00	0	0,00	0	0,00	0
20	Xã Yang Nam	6.039,36	727.328	6.039,36	727.328	0,00	0	0,00	0	0,00	0
21	Xã Yang Trung	40,50	4.877	40,50	4.877	0,00	0	0,00	0	0,00	0
	Huyện KRông Pa	47.480,24	5.718.104	47.480,24	5.718.104	0,00	0	0,00	0	0,00	0
22	Xã Chư Drăng	3.613,01	435.119	3.613,01	435.119	0,00	0	0,00	0	0,00	0
23	Xã Chư Gu	3.147,30	379.033	3.147,30	379.033	0,00	0	0,00	0	0,00	0
24	Xã Chư Ngọc	2.651,61	319.337	2.651,61	319.337	0,00	0	0,00	0	0,00	0
25	Xã Chư RCăm	5.296,55	637.870	5.296,55	637.870	0,00	0	0,00	0	0,00	0
26	Xã Đất Bằng	4.613,20	555.573	4.613,20	555.573	0,00	0	0,00	0	0,00	0
27	Xã Ia DReh	3.528,37	424.926	3.528,37	424.926	0,00	0	0,00	0	0,00	0
28	Xã Ia MLah	4.381,09	527.620	4.381,09	527.620	0,00	0	0,00	0	0,00	0
29	Xã Ia Rmok	4.321,54	520.448	4.321,54	520.448	0,00	0	0,00	0	0,00	0

	[1]	[2]	[3=5+7+9 +11]	[4=6+8+1 0+12]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
50	Xã Ia K Sại		6.971,13	839.542	6.971,13	839.542	0,00	0	0,00	0	0,00	
51	Xã Ia R Srom		3.591,80	432.565	3.591,80	432.565	0,00	0	0,00	0	0,00	
52	Xã Krong Nang		3.628,24	436.953	3.628,24	436.953	0,00	0	0,00	0	0,00	
53	Xã Puy Càn		293,21	35.312	293,21	35.312	0,00	0	0,00	0	0,00	
54	Xã Uar		1.443,19	173.805	1.443,19	173.805	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Huyện Mang Yang		10.839,84	1.305.455	10.839,84	1.305.455	0,00	0	0,00	0	0,00	
55	Xã A Yun		4,50	542	4,50	542	0,00	0	0,00	0	0,00	
56	Xã Đăk DJ Răng		38,53	4.640	38,53	4.640	0,00	0	0,00	0	0,00	
57	Xã Đăk Trôi		3.429,13	412.974	3.429,13	412.974	0,00	0	0,00	0	0,00	
58	Xã Đê Ar		4.295,72	517.339	4.295,72	517.339	0,00	0	0,00	0	0,00	
59	Xã H'ra		439,89	52.976	439,89	52.976	0,00	0	0,00	0	0,00	
60	Xã Kon Chiêng		1.246,80	150.154	1.246,80	150.154	0,00	0	0,00	0	0,00	
61	Xã Lơ Pang		1.385,27	166.830	1.385,27	166.830	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Huyện Phú Thiện		941,69	113.409	941,69	113.409	0,00	0	0,00	0	0,00	
62	Xã Ayun Hà		236,83	28.522	236,83	28.522	0,00	0	0,00	0	0,00	
63	Xã Chroh Poman		201,60	24.279	201,60	24.279	0,00	0	0,00	0	0,00	
64	Xã Chư A Thai		210,90	25.399	210,90	25.399	0,00	0	0,00	0	0,00	
65	Xã Ia Ake		46,96	5.655	46,96	5.655	0,00	0	0,00	0	0,00	
66	Xã Ia Peng		245,40	29.554	245,40	29.554	0,00	0	0,00	0	0,00	
	TX An Khê		28,94	3.485	28,94	3.485	0,00	0	0,00	0	0,00	
67	P. An Phú		2,36	284	2,36	284	0,00	0	0,00	0	0,00	
68	Xã Song An		26,58	3.201	26,58	3.201	0,00	0	0,00	0	0,00	
	TX AYun Pa		12.005,60	1.445.849	12.005,60	1.445.849	0,00	0	0,00	0	0,00	
69	Xã Chư Băh		1.306,03	157.287	1.306,03	157.287	0,00	0	0,00	0	0,00	
70	Xã Ia RTô		935,43	112.655	935,43	112.655	0,00	0	0,00	0	0,00	
71	Xã Ia RBol		4.906,38	590.881	4.906,38	590.881	0,00	0	0,00	0	0,00	
72	Xã Ia Sao		4.857,76	585.026	4.857,76	585.026	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Huyện Chư Prông		1.230,26	185.523	0,00	0	1.230,26	185.523	0,00	0	0,00	
73	Xã Bàu Cạn		18,45	2.782	0,00	0	18,45	2.782	0,00	0	0,00	

[1]	[2]	[3=5+7+9 +11]	[4=6+8+10+12]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
4	Xã Bình Giáo	196,51	29.634	0,00	0	196,51	29.634	0,00	0	0,00	0
5	Xã Ia Ga	53,44	8.059	0,00	0	53,44	8.059	0,00	0	0,00	0
6	Xã Ia Lầu	198,47	29.929	0,00	0	198,47	29.929	0,00	0	0,00	0
7	Xã Ia Pior	364,64	54.988	0,00	0	364,64	54.988	0,00	0	0,00	0
8	Xã Ia Vê	374,22	56.432	0,00	0	374,22	56.432	0,00	0	0,00	0
9	Xã Thăng Hưng	24,53	3.699	0,00	0	24,53	3.699	0,00	0	0,00	0
	Huyện Đức Cơ	56,01	21.525	0,00	0	8,78	1.324	0,00	0	47,23	20.201
0	Xã Ia Dìn	56,01	21.525	0,00	0	8,78	1.324	0,00	0	47,23	20.201
	Huyện Chư Păh	4.287,57	1.833.843	0,00	0	0,00	0	0,00	0	4.287,57	1.833.843
1	Xã Chư Đăng Ya	435,49	186.264	0,00	0	0,00	0	0,00	0	435,49	186.264
2	Xã Hà Tây	3.692,37	1.579.269	0,00	0	0,00	0	0,00	0	3.692,37	1.579.269
3	Xã Hòa Phú	1,65	706	0,00	0	0,00	0	0,00	0	1,65	706
4	Xã Ia Ka	27,08	11.582	0,00	0	0,00	0	0,00	0	27,08	11.582
5	Xã Ia Khưl	124,21	53.126	0,00	0	0,00	0	0,00	0	124,21	53.126
6	Xã Ia Phi	6,77	2.896	0,00	0	0,00	0	0,00	0	6,77	2.896
	Huyện Ia Grai	696,20	281.448,82	0,00		58,95	8.889,65	0,00	0,00	637,25	272.559,17
7	Xã Ia Péch	607,87	243.669	0,00	0	58,95	8.890	0,00	0	548,92	234.779
8	Xã Ia Bă	69,81	29.859	0,00	0	0	0	0,00	0	69,81	29.859
9	Xã Ia Grăng	18,52	7.921	0,00	0	0	0	0,00	0	18,52	7.921

140

V. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR NĂM 2018 ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỪ NGUỒN NƯỚC NGẦM VÀ CƠ SỞ THỦY ĐIỆN KHÔNG CÓ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC CUNG ỨNG



STT	Tên nhà máy	Số kế hoạch thu tiền DVMTR (1000 đồng)	Ghi chú
I	Cơ sở sản xuất kinh doanh nước sạch từ nguồn nước ngầm	66.439	
1	NMN sinh hoạt xã Nghĩa hưng	5.629	
2	NMN thị trấn Phú Hòa	272	
3	NMN sinh hoạt xã Ia Nhin	780	
4	NMN thị trấn Kon Dong	4.992	
5	NMN thị trấn Ia Kha, H. Iagrai	9.976	
6	NMN thị trấn Đăk Đoa	13.104	
7	Trạm cấp nước thị trấn Chư Ty	1.352	
8	Trạm cấp nước KKT cửa khẩu Lệ Thanh	2.216	
9	Trạm cấp nước KCN Trà Đa	15.652	
10	Trạm cấp nước thị trấn Nhơn Hòa	12.466	
II	Cơ sở sản xuất thủy điện không có diện tích rừng trong lưu vực cung ứng	64.800	
1	Nhà máy thủy điện Ia Krel	64.800	
	Cộng (I+II)	131.239	

45